

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		278.783.269.218	339.723.662.554
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	7.755.604.456	51.138.324.987
1. Tiền	111		7.755.604.456	35.638.324.987
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	156.092.599.741	190.189.390.919
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	82.378.935.151	125.215.753.985
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	71.715.954.903	63.587.423.893
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	3.211.802.118	2.600.305.472
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.214.092.431)	(1.214.092.431)
IV. Hàng tồn kho	140	4	77.149.118.727	70.499.987.303
1. Hàng tồn kho	141		77.149.118.727	70.499.987.303
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	37.785.946.294	27.895.959.345
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	7.498.314.371	2.201.425.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	30.287.631.923	25.694.533.990
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		473.826.813.008	472.753.641.715
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		443.368.047.550	439.943.458.659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	103.207.120.487	109.371.175.339
- Nguyên giá	222		152.653.514.376	152.368.763.346
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.446.393.889)	(42.997.588.007)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	2.530.500.000	2.625.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(619.500.000)	(525.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	337.630.427.063	327.947.283.320
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.487.946.475	10.487.946.475
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9	10.487.946.475	10.487.946.475
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		19.595.146.650	21.946.564.248
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		752.610.082.226	812.477.304.269

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		586.054.549.755	629.513.763.081
I. Nợ ngắn hạn	310	10	242.586.691.416	291.032.093.773
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10.1	74.039.650.164	118.466.775.038
2. Phải trả người bán	312	10.2	29.388.065.467	62.637.265.501
3. Người mua trả tiền trước	313	10.3	55.778.404.908	19.668.397.374
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.4	8.293.131.519	14.178.961.991
5. Phải trả người lao động	315	10.5	890.126.593	951.388.087
6. Chi phí phải trả	316	10.6	34.241.249.871	37.904.099.260
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10.7	37.262.726.413	35.541.250.357
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.693.336.481	1.683.956.165
II. Nợ dài hạn	330	11	343.467.858.339	338.481.669.308
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	11.1	106.712.199.405	105.930.986.794
3. Phải trả dài hạn khác	333	11.2	126.508.465.300	126.508.465.300
4. Vay và nợ dài hạn	334	11.3	110.045.344.670	105.782.901.250
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	11.4	201.848.964	259.315.964
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		165.868.775.727	182.249.986.300
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	165.854.867.479	182.236.078.052
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.952.000.000	3.952.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(30.000)	(30.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(8.025.385)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.469.984.028	2.485.749.766
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.513.153.094	2.952.241.094
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.280.432.210	31.214.814.430
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	13	13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	432		13.908.248	13.908.248
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		686.756.746	713.554.890
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400+439)	440		752.610.082.226	812.477.304.269

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		3.985,03	1,654.00
- EUR		713,00	836.70
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

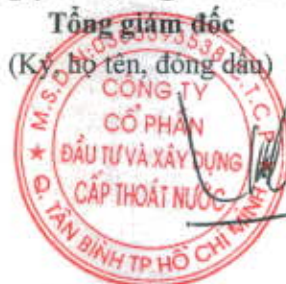
Nguyễn Quốc Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 15 tháng 11 năm 2012

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Văn Tiêu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2012		Năm 2011	
			Quý III	Lũy kế năm	Quý III/2011	Lũy kế năm
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	39.061.421.143	151.272.517.237	93.558.537.930	245.162.781.440
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	-	279.407.722	140.250.000	140.250.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	39.061.421.143	150.993.109.515	93.418.287.930	245.022.531.440
4. Giá vốn hàng bán	11	17	32.129.145.311	117.323.683.746	82.106.099.922	207.788.040.690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.932.275.832	33.669.425.769	11.312.188.008	37.234.490.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	605.039.295	2.194.125.234	1.312.717.943	2.539.831.039
7. Chi phí tài chính	22	19	3.914.328.411	15.158.027.268	7.154.777.319	17.064.220.954
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.652.168.855	14.881.929.836	7.098.897.639	17.000.949.470
8. Chi phí bán hàng	24		126.301.704	299.949.364	326.555.219	1.028.151.577
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.887.283.110	13.532.859.956	5.021.620.471	15.694.464.155
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(390.598.098)	6.872.714.415	121.952.942	5.987.485.103
11. Thu nhập khác	31		27.453.147	1.129.296.993	9.345.987	168.086.535
12. Chi phí khác	32		5.854.546	(18.827.671)	-	209.144.011
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.598.601	1.148.124.664	9.345.987	(41.057.476)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(368.999.497)	8.020.839.079	131.298.929	5.946.427.627
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	240.123.351	2.765.268.433	256.379.783	2.181.109.584
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	21	(609.122.848)	5.255.570.646	(125.080.854)	3.765.318.043
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(22.056.671)	(28.987.397)	(1.310.862)	(3.577.528)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(587.066.177)	5.284.558.044	(123.769.992)	3.768.895.571
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(44)	400	(10)	314

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 11 năm 2012

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Quốc Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG VĂN TIÊU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2012	Lũy kế năm 2012	Quý III/2011	Lũy kế năm 2011
1	2	3	3		5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		120.971.995.557	235.184.117.290	81.443.191.468	243.017.506.831
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và	02		(30.543.813.821)	(86.446.023.829)	(37.165.978.494)	(127.267.656.068)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.208.040.746)	(13.141.711.359)	(3.936.027.725)	(16.945.277.418)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.379.515.070)	(16.920.629.668)	(7.678.056.541)	(19.150.631.615)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(509.832.163)	(4.052.718.131)	(2.881.653.127)	(5.374.229.474)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.092.983.600	36.872.196.210	77.111.962.485	100.039.304.741
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(46.744.624.211)	(137.808.713.594)	(90.464.469.278)	(182.349.904.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.679.153.146	13.686.516.919	16.428.968.788	(8.030.887.408)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21		(3.083.729.839)	(9.670.073.959)	(3.992.984.457)	(10.124.222.487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22		(3.454.546)	(3.454.546)	3.992.000	3.992.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-	(7.000.000.000)	(9.054.993.850)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		801.000.000	801.000.000	-	2.054.993.850
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		46.668.173	708.041.684	258.929.339	370.016.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.239.516.212)	(8.164.486.821)	(10.730.063.118)	(22.750.214.160)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32		-	-	-	-
cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành						
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41.250.704.266	121.264.967.644	102.748.421.873	191.166.989.170
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(83.836.641.393)	(161.429.649.098)	(115.497.162.151)	(174.464.531.906)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8.736.391.000)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.585.937.127)	(48.901.072.454)	(12.748.740.278)	16.702.457.264
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =	50		1.853.699.807	(43.379.042.356)	(7.049.834.608)	(14.078.644.304)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.901.904.649	51.138.324.987	13.336.243.289	20.369.890.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	(3.678.175)	-	(4.837.503)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =	70		7.755.604.456	7.755.604.456	6.286.408.681	6.286.408.681

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 15 tháng 11 năm 2012



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2012

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
<i>1.1-Tiền mặt (VND)</i>	541.266.175	288.182.081
- Văn phòng công ty	448.262.293	139.810.187
- Trung Tâm Kinh Doanh	35.933.979	12.912.610
- Trung Tâm Tư Vấn	7.679.293	51.544.671
- Chi Nhánh Daklak	4.467.091	16.597.751
- Chi Nhánh 201	22.334.945	53.130.290
- Cty địa lợi	22.588.574	14.186.572
<i>1.2-Tiền gửi ngân hàng</i>	7.214.338.281	35.350.142.906
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - SGD II	2.977.269	2.924.131
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển Việt Nam	6.087.958.254	5.475.890.667
- Ngân hàng TM CP Quân Đội	33.874.729	31.696.018
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	4.085.447	37.341.942
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN TP. Hồ Chí Minh	8.075.238	7.944.624
- Ngân hàng NN Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	22.613.356	22.117.756
- Ngân hàng Công Thương CN I	371.904.224	8.892.952.425
- Ngân hàng An Bình		14.509.230
- Ngân hàng NN Đồng Sài Gòn	3.380.644	20.007.674.458
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 713 EUR	19.380.509	23.176.314
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)- 2.956,42 USD	61.789.178	13.043.327
- Ngân hàng TM CP Quân Đội - 1.028,61USD	21.497.949	21.406.184
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	53.885.294	359.809.060
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	76.008.374	219.351.028
- Ngân hàng Công Thương	1.651.167	1.621.699
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	2.288.334	201.296.466
- Ngân hàng MARITIMEBANK	55.245	1.143.084
- Ngân hàng TMCP Á Châu	1.829.406	1.700.872
- Ngân hàng Lào Việt - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.880.988	1.847.262
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	397.365.586	7.555.737
- Ngân hàng TMCP An Bình	1.995.617	1.961.728
- Ngân hàng Đầu tư Và Phát triển (BIDV)	6.196.673	3.178.894
- Ngân hàng NN Và PTNT Việt Nam	33.644.800	
<i>1.3- Các khoản tương đương tiền</i>		15.500.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tuần tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển SỞ GD II		14.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng NN Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Đồng Sài Gòn		
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển SỞ GD II		1.500.000.000
Cộng	7.755.604.456	51.138.324.987
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	-	-
Cộng	-	-
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1- Phải thu khách hàng	82.378.935.151	125.215.753.985
3.2- Trả trước người bán	71.715.954.903	63.587.423.893
3.3- Các khoản phải thu khác	3.211.802.118	2.600.305.472
3.4- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1.214.092.431)	(1.214.092.431)
Cộng	156.092.599.741	190.189.390.919
4. HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ	Số đầu năm

- Hàng mua đang đi trên đường	2.038.131.260	332.413.154
- Nguyên liệu, vật liệu	28.556.244	28.556.244
- Công cụ, dụng cụ	74.903.349.184	69.827.751.347
- Chi phí SX KD dở dang	45.768.770	45.768.770
- Thành phẩm	128.245.269	259.773.148
- Hàng hóa	5.068.000	5.724.640
- Hàng gửi bán		
Cộng	77.149.118.727	70.499.987.303

5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

5.1-Chi phí trả trước ngắn hạn

5.2-Thuế GTGT được khấu trừ

5.3-Tài sản ngắn hạn khác

* Tạm ứng

* Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	7.498.314.371	2.201.425.355
	-	-
	30.287.631.923	25.694.533.990
	26.827.932.736	25.448.636.093
	3.459.699.187	245.897.897
Cộng	37.785.946.294	27.895.959.345

6 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ III/2012

KHOẢN MỤC	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư đầu Quý III/2012	120.362.300.721	7.217.397.903	8.530.572.463	16.543.243.289	-	152.653.514.376
2 Số tăng trong quý III	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong quý						-
- Đầu tư XDCB h. thành						-
- Tăng khác						-
3 Giảm trong quý	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4 Số dư cuối quý III/2012	120.362.300.721	7.217.397.903	8.530.572.463	16.543.243.289	-	152.653.514.376
II. Giá trị hao mòn LK						
1 Số dư đầu Quý III/2012	28.013.480.145	4.165.688.429	4.871.676.846	10.231.957.250	-	47.282.802.670
2 Tăng trong quý III/2012	1.336.439.559	63.465.789	269.341.713	494.344.158	-	2.163.591.219
- Khấu hao trong quý	1.336.439.559	63.465.789	269.341.713	494.344.158	-	2.163.591.219
- Tăng khác						-
3 Giảm trong quý	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4 Số dư cuối quý III/2012	29.349.919.704	4.229.154.218	5.141.018.559	10.726.301.408	-	49.446.393.889
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu quý III/2012	92.348.820.576	3.051.709.474	3.658.895.617	6.311.286.039	-	105.370.711.706
2 Tại ngày cuối quý III/2012	91.012.381.017	2.988.243.685	3.389.553.904	5.816.941.881	-	103.207.120.487

KHOẢN MỤC	Quyền SD Đất	Quyền phát minh	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm				3.150.000.000	3.150.000.000
2 Số tăng trong quý					-
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong quý					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tặng do hợp nhất KD					-
- Tặng khác					-
3 Giảm trong quý					-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4 Số dư cuối quý				3.150.000.000	3.150.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư đầu năm				588.000.000	588.000.000
2 Tăng trong quý				31.500.000	31.500.000
- Khấu hao trong quý				31.500.000	31.500.000
- Tăng khác					-
3 Giảm trong quý					-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4 Số dư cuối quý III/2012				619.500.000	619.500.000
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu quý				2.562.000.000	2.562.000.000
2 Tại ngày cuối quý III/2012				2.530.500.000	2.530.500.000

8 CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

* Chung cư cao tầng số 10 Phổ Quang

Số cuối kỳ	Số đầu năm
319.691.357.062	310.934.328.957

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất

179.164.703.558 179.164.703.558

+ Quyền phát triển dự án

31.016.000.000 31.016.000.000

+ Chi phí xây dựng

109.510.653.504 100.753.625.399

* Dự án khu phức hợp Q9 - HCM

1.722.786.874 1.405.384.999

* Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc

209.090.909 209.090.909

* Dự án mở mạng cấp nước NMN Đakmil (GD 2)

35.405.135

* Dự án Xưởng bê tông Đaklak

439.331.546 207.254.000

* Dự án tại Phường Dong Hung Thuan - Quan 12

269.761.400

* Dự án 158/16 Bình Quới

15.262.694.137 15.191.224.455

Cộng**337.630.427.063 327.947.283.320****9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

9.1-Đầu tư dài hạn khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.487.946.475	10.487.946.475

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)

1.220.303.364 1.220.303.364

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)

1.400.000.000 1.400.000.000

- Công Ty Điện Nước An Giang

1.521.000.000 1.521.000.000

- Công ty CP Khoan Và Xây Lắp Cấp Thoát Nước

346.643.111 346.643.111

- Công ty CP kinh doanh nước sạch Sài Gòn

6.000.000.000 6.000.000.000

Cộng**10.487.946.475 10.487.946.475****10 NỢ NGẮN HẠN**

10.1-Vay và nợ ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
74.039.650.164	118.466.775.038

- Vay cán bộ công nhân viên

3.063.503.267 1.303.471.050

- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam

56.620.639.053 85.538.742.912

- Ngân hàng Công Thương - CN 1	13.588.648.770	29.749.694.058
- Phạm Hồng Hạnh	766.859.074	766.859.074
- Ngân hàng vay ngoại Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - 53 198 USD		1.108.007.944

10.2-Phải trả người bán	29.388.065.467	62.637.265.501
10.3-Người mua trả tiền trước	55.778.404.908	19.668.397.374
10.4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.293.131.519	14.178.961.991
- Thuế GTG hàng bán phải nộp	4.350.648.334	8.412.610.135
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.239.593.420	3.523.251.555
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	632.645.777	838.008.902
- Các loại thuế khác + thuế TNCN	1.139.939.161	1.405.091.399
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(69.695.173)	
10.5- Phải trả người lao động	890.126.593	951.388.087
10.6-Chi phí phải trả (trích trước chi phí công trình)	34.241.249.871	37.904.099.260
10.7-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	37.262.726.413	35.541.250.357
10.8-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.693.336.481	1.683.956.165
Cộng	242.586.691.416	291.032.093.773

11. NỢ DÀI HẠN

11.1- Phải trả dài hạn nội bộ (Tổng công ty Viwaseen)	106.712.199.405	105.930.986.794
<i>Trong đó:</i>		
- Giá trị quyền sử dụng đất số 10 Phố Quang	105.930.986.794	105.930.986.794
- Phải trả khác	781.212.611	
11.2- Phải trả dài hạn khác	126.508.465.300	126.508.465.300
- Công ty Đông Dương (Indochina Group) góp vốn XD chung cư	105.718.118.900	105.718.118.900
- Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn phòng)	6.500.000.000	6.500.000.000
- Cục thuế Đồng nai (tiền thuê đất Cty Washin)	2.404.687.500	2.404.687.500
- Cty XK Lao Động TM & Du lịch	1.900.000.000	1.900.000.000
- Ông Phạm Đức Tấn	5.475.000.000	5.475.000.000
- Công ty CP Phát triển Nhà Địa Lợi	4.400.000.000	4.400.000.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	110.658.900	110.658.900
11.3- Vay và nợ dài hạn	110.045.344.670	105.782.901.250
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- SGD II	25.748.041.917	31.628.041.917
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Quận 9	84.297.302.753	74.154.859.333
11.4- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	201.848.964	259.315.964
Cộng	343.467.858.339	338.481.669.308

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỉ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	132.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		12.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

đ) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp		

	Số cuối kỳ	Năm trước
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	10.469.984.028	2.485.749.766
- Quỹ dự phòng tài chính	4.513.153.094	2.952.241.094
Cộng	14.983.137.122	5.437.990.860

13. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý	13.908.248	13.908.248
Cộng	13.908.248	13.908.248

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2012
- Doanh thu bán hàng	5.014.239.592
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.202.651.570
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.844.529.981
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	
Cộng	39.061.421.143

15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III/2012
<i>Trong đó:</i>	
- Chiết khấu thương mại	
- Giảm giá hàng bán	
- Hàng bán trả lại	
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
- Thuế xuất khẩu	
Cộng	-

16. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2012
<i>Trong đó:</i>	
- Doanh thu bán hàng	5.014.239.592
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.202.651.570
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	22.844.529.981
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	
Cộng	39.061.421.143

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2012
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.555.079.186
- Giá vốn của XD	22.189.946.862
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.384.119.263
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	
Cộng	32.129.145.311

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	605.039.295
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	
Cộng	605.039.295

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Quý III/2012

- Lãi tiền vay				3.652.168.855
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá				262.159.556
Cộng				3.914.328.411
19. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH				Quý III/2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành				240.123.351
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các quý trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quý nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Cộng				-
20. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ				Quý III/2012
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát				118.840.240
Cộng				118.840.240
21. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM				Quý III/2012
Chỉ tiêu				
a. Tổng lợi nhuận trước thuế				(368.999.497)
a.1 Các khoản điều chỉnh tăng				94.553.610
a.2 Các khoản điều chỉnh giảm				
b. Tổng thu nhập chịu thuế				(274.445.887)
c. Thuế TNDN phải nộp				240.123.351
d. Thuế TNDN được miễn giảm				
e. Thuế TNDN phải nộp sau miễn giảm				
f. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
g. Lợi nhuận sau thuế TNDN				(609.122.848)
22. THÔNG TIN BỔ SUNG				
22.2- Công cụ tài chính				
a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính				
		Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.755.604.456	51.138.324.987	7.755.604.456	51.138.324.987
- Phải thu của khách hàng	82.378.935.151	125.215.753.985	82.378.935.151	125.215.753.985
- Phải thu ngắn hạn khác	3.211.802.118	2.600.305.472	3.211.802.118	2.600.305.472
Cộng	93.346.341.725	178.954.384.444	93.346.341.725	178.954.384.444
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ ngắn hạn	74.039.650.164	118.466.775.038	74.039.650.164	118.466.775.038
- Phải trả người bán	29.388.065.467	62.637.265.501	29.388.065.467	62.637.265.501
- Phải trả người lao động	890.126.593	951.388.087	890.126.593	951.388.087
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	37.262.726.413	35.541.250.357	37.262.726.413	35.541.250.357
- Chi phí phải trả	34.241.249.871	37.904.099.260	34.241.249.871	37.904.099.260
- Phải trả dài hạn nội bộ	106.712.199.405	105.930.986.794	106.712.199.405	105.930.986.794
- Phải trả dài hạn khác	126.508.465.300	126.508.465.300	126.508.465.300	126.508.465.300
- Vay và nợ dài hạn	110.045.344.670	105.782.901.250	110.045.344.670	105.782.901.250
Cộng	519.087.827.883	593.723.131.587	519.087.827.883	593.723.131.587

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đầu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

b.4 Tài sản đảm bảo

**** Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:***

Tại ngày 30/09/2012, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 364/2010/HĐ ngày 01/06/2010
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 363/2010/HĐ ngày 01/06/2010

Bên nhận thế chấp: Chi nhánh Sở giao dịch II - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất " Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn
- Dàn giáo Copphe

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất " Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 77.459.991.671đ
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn : 1.754.936.170.đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn : 1.837.552.890 đ
- Dàn giáo Copphe : 339.0973.752 đ

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất " Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 137.370.000.000 đ
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn : 1.909.783.480 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn : 1.977.113.868 đ
- Dàn giáo Copphe : 792.880.937 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh.

*** Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác:** Không phát sinh.

22.3- Số liệu so sánh:

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2012 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

*** Giải trình lợi nhuận sau thuế quý III/2012 giảm trên 10% so với cùng kỳ**

- Công ty mẹ Quý III đạt thấp : 855.939.794 đ. Do đó, khi hợp nhất Báo cáo tài chính quý III/2012, doanh nghiệp phân bổ lợi thế thương mại đầu tư công ty con vào chi phí quản lý trong kỳ (theo hướng dẫn tại thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài Chính hướng dẫn kế toán thực hiện 04 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 100/2005/QĐ – BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005) và hợp nhất kết quả sản xuất kinh doanh của công ty con, làm cho lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty trong Quý III/2012:(609.122.848) đ

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	1	2	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
				3			4	5	6
Số dư cuối năm trước									
Số dư đầu năm nay	132.000.000.000	9.639.328.147	(8.025.385)	2.485.749.766	2.952.241.094	(30.000)	3.952.000.000	31.214.814.430	182.236.078.052
Tăng vốn trong quý I/2012									
Lãi trong quý I/2012				7.984.234.262	1.560.912.000			5.871.624.221	5.871.624.221
Tăng khác									9.545.146.262
Giảm vốn trong quý I/2012									
Lỗ trong quý I/2012			(8.025.385)						
Giảm khác									
Số dư cuối quý I/2012	132.000.000.000	9.639.328.147	-	10.469.984.028	4.513.153.094	- 30.000	3.952.000.000	31.218.940.262	31.210.914.877
Số dư đầu Quý II/2012									
Tăng vốn trong kỳ									
Lãi trong kỳ									
Tăng khác									
Giảm vốn trong kỳ									
Lỗ trong kỳ									
Giảm khác(*)								587.066.177	587.066.177
Số dư cuối quý II/2012	132.000.000.000	9.639.328.147	-	10.469.984.028	4.513.153.094	- 30.000	3.952.000.000	5.280.432.211	165.854.867.479

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM

22.1- Báo cáo bộ phận

22.1.1- Bộ phận kinh doanh: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam

22.1.2- Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Tư vấn thiết kế, sản xuất công nghiệp, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa.	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu	22.844.529.981		2.266.090.315	8.936.561.255	5.014.239.592	39.061.421.143
2- Chi phí	22.240.610.044		1.796.239.305	3.587.879.958	4.681.380.890	32.306.110.197
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	22.189.946.862		1.796.239.305	3.587.879.958	4.555.079.186	32.129.145.311
- Chi phí bán hàng					126.301.704	126.301.704
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	583.797.937		469.851.010	5.410.523.432	332.858.702	6.797.031.081
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	283.055.932.862	363.217.732.926	4.711.474.836	95.794.813.504	5.830.128.098	752.610.082.226
C- Nợ phải trả của bộ phận	236.161.720.107	308.502.621.058	4.134.064.681	32.248.041.917	5.008.101.992	586.054.549.755
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ						
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	653.826.082		30.139.654	1.764.777.917	25.972.584	2.474.716.237
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	402.267.660		12.899.988	1.746.569.721	1.124.100	2.162.861.469
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	251.558.422		17.239.666	18.208.196	24.848.484	311.854.768